

NGHỊ QUYẾT**Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán
chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2027****ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 145/2025/QH15;

QUYẾT NGHỊ:**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2027 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là các Bộ, cơ quan trung ương), không áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2. Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là các địa phương).

3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Chương II

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, khó khăn, biên giới, hải đảo.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước của Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 đã được Quốc hội quyết định tại Nghị quyết số 26/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Ưu tiên nguồn lực để thực hiện các Nghị quyết của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; phát triển văn hóa Việt Nam; hội nhập quốc tế trong tình hình mới, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; tiếp tục cải cách chính sách tiền lương, các chính sách an sinh xã hội. Nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng giảm tỷ trọng chi thường xuyên gắn với sắp xếp bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phát huy tính chủ động, tự lực, tự cường của các cấp, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tiêu chí phân bổ ngân sách rõ ràng, đơn giản, thuận lợi trong thực hiện và kiểm tra, giám sát; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch; tăng cường tính chủ động trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ gắn với chính sách, chế độ chi ngân sách nhà nước.

5. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các Bộ, cơ quan trung ương gắn với triệt để tiết kiệm và chống lãng phí, giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước. Ưu

tiên mức phân bổ kinh phí theo tiêu chí biên chế cho khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước và Thanh tra Chính phủ.

Các Bộ, cơ quan trung ương căn cứ định mức quy định tại Nghị quyết này ban hành định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc để làm căn cứ lập, xây dựng, phân bổ, giao dự toán hằng năm, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của từng đơn vị trực thuộc, thực hiện công khai, minh bạch và đúng các quy định của pháp luật.

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của ngân sách địa phương phải tuân thủ thêm các nguyên tắc, tiêu chí sau đây:

a) Tiêu chí dân số là tiêu chí chính được chia thành 04 vùng: Vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn, vùng đô thị và vùng khác còn lại; các tiêu chí bổ sung phù hợp với từng lĩnh vực quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này;

b) Định mức phân bổ được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm kinh phí chi tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ theo mức lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng, kinh phí hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ được ban hành đến thời điểm Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết này (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030; kinh phí thực hiện các chính sách: miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở ở các xã biên giới đất liền; phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện; hỗ trợ học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền);

c) Trong phạm vi khả năng cân đối, ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương kinh phí thực hiện các chính sách chưa tính trong định mức quy định tại điểm b khoản này và các chính sách, chế độ mới được ban hành sau thời điểm Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

d) Trường hợp dự toán chi thường xuyên của lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, dự toán chi thường xuyên (không bao gồm lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề và lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số) của từng địa phương tính theo định mức quy định tại điểm b khoản này thấp hơn dự toán năm 2026 (đã tính đủ kinh phí chi ngân sách nhà nước thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định), được ngân sách trung ương hỗ trợ để bảo đảm không thấp hơn;

đ) Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương quy định tại Nghị quyết này chỉ sử dụng để xác định tổng dự toán chi thường xuyên năm 2027, trong đó chi tiết sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm căn cứ để Chính phủ xây dựng phương án phân bổ chi tiết báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các Bộ, cơ quan trung ương

1. Chi quản lý hành chính các cơ quan nhà nước, Đảng, đoàn thể:

a) Về tiêu chí: Phân bổ theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao cho từng Bộ, cơ quan trung ương.

Ngoài dự toán chi thường xuyên được phân bổ theo tiêu chí biên chế quy định tại điểm b khoản này, các Bộ, cơ quan trung ương được phân bổ kinh phí để bảo đảm chi tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của từng Bộ, cơ quan trung ương quy định tại điểm d khoản này;

b) Về định mức:

b1) Mức 102 triệu đồng/biên chế đối với khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ;

b2) Mức 88 triệu đồng/biên chế đối với khối các cơ quan, đơn vị ngành dọc được tổ chức từ Trung ương đến địa phương (không bao gồm các cơ quan quy định tại điểm b1 khoản này);

b3) Khối các Bộ, cơ quan trung ương còn lại (không bao gồm các cơ quan quy định tại các điểm b1, b2 và d khoản này): Mức 102 triệu đồng/biên chế từ 100 biên chế trở xuống; mức 93 triệu đồng/biên chế từ biên chế thứ 101 đến 500; mức 87 triệu đồng/biên chế từ biên chế thứ 501 đến 1.000; mức 80 triệu đồng/biên chế từ biên chế thứ 1.001 trở lên;

c) Phạm vi định mức quy định tại điểm b khoản này bao gồm:

c1) Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan;

c2) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; tập huấn, tuyên

truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; chi nhiệm vụ lưu trữ thường xuyên hằng năm;

c3) Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định;

c4) Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế tài sản, máy móc, trang thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định; kinh phí thuê dịch vụ phục vụ công tác chuyên môn thường xuyên của cán bộ, công chức theo quy định;

d) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của từng Bộ, cơ quan trung ương quy định tại điểm a khoản này gồm:

d1) Các khoản chi đặc thù chung của các Bộ, cơ quan trung ương, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội toàn quốc, Hội nghị quốc tế được cơ quan có thẩm quyền quyết định; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, Tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao các Bộ quyết định thành lập; chi đoàn ra, đoàn vào đối với các hoạt động mà các Bộ, cơ quan trung ương Việt Nam là thành viên tổ chức quốc tế có nghĩa vụ tham dự có tính thường niên hoặc đột xuất nhưng cam kết hoặc điều lệ của tổ chức quốc tế quy định phía Việt Nam phải tự bảo đảm toàn bộ chi phí; kinh phí thực hiện công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật (trừ các nhiệm vụ đã tính trong định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế); chi xây dựng các điều ước quốc tế theo quy định; chi mua ô tô theo chế độ, chính sách quy định; chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và chi thuê hàng hóa, dịch vụ (trừ các tài sản, máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định đã tính trong định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế); sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; chi phục vụ công tác thu phí;

d2) Các khoản chi đặc thù riêng biệt của một số Bộ, cơ quan trung ương: Chi cho cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; kinh phí bảo đảm hoạt động hệ thống phòng xét xử của ngành Tòa án và một số nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật; kinh phí bảo đảm hoạt động cho số xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước; kinh phí chi mua quà và tặng phẩm của lãnh đạo cấp cao khi đi công tác ngoài nước; kinh phí hỗ trợ các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động tại Việt Nam; kinh phí bảo đảm tổ chức, hoạt động

kết nối thông tin liên lạc giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước; kinh phí đoàn ra, đoàn vào bố trí tăng thêm đáp ứng nhiệm vụ đặc thù của Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương; chi công tác phí cho các đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ, các đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước; chi thuê kiểm định, giám định chất lượng phục vụ hoạt động kiểm toán, thanh tra chuyên ngành theo quy định; chi giám sát, phản biện xã hội, tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; kinh phí thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, các cuộc điều tra đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện các cuộc điều tra theo chu kỳ tháng, quý, năm ngoài các khoản chi thường xuyên do cán bộ, công chức ngành thống kê thực hiện; chi trang phục theo quy định; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng;

d3) Chi nhiệm vụ đặc thù riêng biệt của nhóm cơ quan, đơn vị trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù, gồm: Chi ủy nhiệm thu thuế; chi mua vật tư, ấn chỉ; chi bồi thường thiệt hại cho tổ chức, cá nhân và chi thuê luật sư bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, cơ quan thuế trước Tòa án; các khoản chi về chống buôn lậu, kiểm tra, kiểm soát, tình báo hải quan; chi huấn luyện và nuôi chó nghiệp vụ, chi quản lý rủi ro và chi thực hiện một số nghiệp vụ đặc thù khác; chi trưng cầu giám định về phân tích phân loại hàng hóa; chi chuyển phát nhanh niêm phong hải quan điện tử; chi đảm bảo điều kiện làm việc, ăn, nghỉ cho lực lượng canh sát bảo vệ mục tiêu của Kho bạc Nhà nước;...

d4) Chi các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và quyết định của cấp có thẩm quyền.

đ) Chi quản lý hành chính cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức đặc thù ở Trung ương:

đ1) Khối các cơ quan Văn phòng (Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước và Văn phòng Chính phủ) và Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh: Không áp dụng định mức phân bổ chi thường xuyên theo biên chế; dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm được xác định trên cơ sở các tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu và các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan này;

đ2) Đối với các cơ quan, đơn vị quản lý hành chính nhà nước đang áp dụng cơ chế chính sách khoán chi từ nguồn phí: Thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật khác có liên quan;

đ3) Các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan;

e) Trên cơ sở biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và mức chi thường xuyên theo định mức phân bổ, khuyến khích các Bộ, cơ quan trung ương tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

2. Chi các lĩnh vực sự nghiệp:

a) Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2027 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng sắp xếp, kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập theo yêu cầu của Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, kế hoạch định hướng sắp xếp, tinh gọn của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kết luận số 210-KL/TW ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới, các quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

a1) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Bộ Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm;

a2) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí;

a3) Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Được áp dụng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước đối với các Bộ, cơ quan trung ương thuộc lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể nhưng mức định mức tối đa không quá mức định mức của Bộ, cơ quan trung ương có cùng quy mô biên chế;

b) Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đầy đủ các quy định về hạch toán, kế toán và quản lý tài chính, có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm và

báo cáo quyết toán hằng năm đối với từng nguồn kinh phí theo quy định; gửi cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp, gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh: Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên bố trí chi thường xuyên ngân sách trung ương hằng năm.

Điều 5. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các địa phương

1. Phân vùng dân số của từng địa phương theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3 của Nghị quyết này gồm:

a) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm: Dân số thuộc các xã, phường, đặc khu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực III; thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

b) Vùng khó khăn, gồm: Dân số thuộc các xã, phường, đặc khu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực II (không bao gồm dân số thuộc các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi); dân số thuộc đặc khu không được phân loại là đô thị và dân số thuộc các xã đảo;

c) Vùng đô thị, gồm: Dân số thuộc các phường (không bao gồm dân số thuộc các phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực II, III và các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) và dân số thuộc đặc khu được phân loại là đô thị;

d) Vùng khác còn lại, gồm: Dân số thuộc khu vực còn lại.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường (từ 01 đến 18 tuổi): Vùng đặc biệt khó khăn là 9.906 nghìn đồng/người dân; vùng khó khăn là 6.934 nghìn đồng/người dân; vùng đô thị là 4.210 nghìn đồng/người dân; vùng khác còn lại 4.953 nghìn đồng/người dân;

b) Định mức phân bổ tại điểm a khoản này đã bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành;

c) Trên cơ sở định mức quy định tại điểm a khoản này, trường hợp tỷ lệ chi cho hoạt động giảng dạy và học tập (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) so với tổng chi sự nghiệp giáo dục nhỏ hơn 19%, được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ này tối thiểu là 19%, tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa là 81% (chưa bao gồm

chi từ nguồn thu học phí). Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung của cả nước, tỷ lệ chi cho hoạt động giảng dạy và học tập bảo đảm tối thiểu là 20%;

d) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện các chính sách do cơ quan có thẩm quyền ban hành, gồm: Chính sách phát triển giáo dục mầm non; chính sách hỗ trợ học bổng và phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật; chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách; chính sách hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm; chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.

3. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề theo tiêu chí dân số (không bao gồm dân số từ 01 đến 18 tuổi): Vùng đặc biệt khó khăn là 402 nghìn đồng/người dân; vùng khó khăn là 281 nghìn đồng/người dân; vùng đô thị là 181 nghìn đồng/người dân; vùng khác còn lại 201 nghìn đồng/người dân.

4. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Vùng đặc biệt khó khăn là 657 nghìn đồng/người dân; vùng khó khăn là 467 nghìn đồng/người dân; vùng đô thị là 256 nghìn đồng/người dân; vùng khác còn lại 346 nghìn đồng/người dân;

b) Căn cứ khả năng ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phân bổ kinh phí cho y tế dự phòng đạt tối thiểu 30% tổng chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, ưu tiên cho y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, biên giới, hải đảo, các lĩnh vực phong, lao, tâm thần và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới;

c) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung kinh phí ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

5. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương): Vùng đặc biệt khó khăn là 171 nghìn đồng/người dân; vùng khó khăn là 140 nghìn đồng/người dân; vùng đô thị là 103 nghìn đồng/người dân; vùng khác còn lại 95 nghìn đồng/người dân;

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung mức 1.000 triệu đồng/đơn vị hành chính cấp xã để hỗ trợ trung tâm phục vụ hành chính công; mức 3.500 triệu đồng/xã, phường; mức 7.000 triệu đồng/đặc khu;

c) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế) tính theo quy định của pháp luật ngành, lĩnh vực;

d) Trên cơ sở định mức quy định tại điểm a và điểm b khoản này, trường hợp tỷ lệ chi quản lý hành chính (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) so với tổng chi quản lý hành chính nhỏ hơn 21%, được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ này tối thiểu là 21%, tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế) tối đa là 79%.

6. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Vùng đặc biệt khó khăn là 112 nghìn đồng/người dân; vùng khó khăn là 80 nghìn đồng/người dân; vùng đô thị là 52 nghìn đồng/người dân; vùng khác còn lại 57 nghìn đồng/người dân;

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung cho các địa phương có di sản văn hóa vật thể Việt Nam được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận mức 17.000 triệu đồng/di sản.

7. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình theo tiêu chí dân số: Vùng đặc biệt khó khăn là 67 nghìn đồng/người dân; vùng khó khăn là 48 nghìn đồng/người dân; vùng đô thị là 31 nghìn đồng/người dân; vùng khác còn lại 34 nghìn đồng/người dân.

8. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao theo tiêu chí dân số: Vùng đặc biệt khó khăn là 52 nghìn đồng/người dân; vùng khó khăn là 38 nghìn đồng/người dân; vùng đô thị là 36 nghìn đồng/người dân; vùng khác còn lại 27 nghìn đồng/người dân.

9. Tiêu chí, định mức phân bổ chi bảo đảm xã hội:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Vùng đặc biệt khó khăn là 112 nghìn đồng/người dân; vùng khó khăn là 93 nghìn đồng/người dân; vùng đô thị là 61 nghìn đồng/người dân; vùng khác còn lại 66 nghìn đồng/người dân;

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện chính sách do cơ quan có thẩm quyền ban hành, gồm: Trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng hưu trí xã hội; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội;

c) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung hỗ trợ các cơ sở bảo trợ công lập do địa phương quản lý mức 1.800 triệu đồng/cơ sở.

10. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quốc phòng:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Vùng đặc biệt khó khăn là 217 nghìn đồng/người dân; vùng khó khăn là 152 nghìn đồng/người dân; vùng đô thị là 109 nghìn đồng/người dân; vùng khác còn lại 109 nghìn đồng/người dân;

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung mức 5.100 triệu đồng/đặc khu, xã, phường biên giới đất liền; mức 1.700 triệu đồng/xã, phường khu vực biên giới biển; đối với các tỉnh tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, phân bổ mức 6.600 triệu đồng/xã, phường biên giới đất liền.

11. Tiêu chí, định mức phân bổ chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Vùng đặc biệt khó khăn là 94 nghìn đồng/người dân; vùng khó khăn là 66 nghìn đồng/người dân; vùng đô thị là 62 nghìn đồng/người dân; vùng khác còn lại 47 nghìn đồng/người dân;

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung mức 5.100 triệu đồng/đặc khu, xã, phường biên giới đất liền; mức 1.700 triệu đồng/xã, phường khu vực biên giới biển; đối với các tỉnh tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, phân bổ mức 6.600 triệu đồng/xã, phường biên giới đất liền.

12. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về chuyển đổi số và quy định khác của pháp luật có liên quan.

13. Tiêu chí, định mức phân bổ chi các hoạt động kinh tế:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Vùng đặc biệt khó khăn là 1.227 nghìn đồng/người dân; vùng khó khăn là 920 nghìn đồng/người dân; vùng đô thị là 522 nghìn đồng/người dân; vùng khác còn lại 613 nghìn đồng/người dân;

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện các chính sách theo quy định do cơ quan có thẩm quyền ban hành, gồm: Hỗ trợ kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi được xác định bằng 115% định mức phân bổ năm 2022; hỗ trợ địa phương sản xuất lúa; hỗ trợ địa phương thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ ngư dân khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa;

c) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung mức 110.000 triệu đồng/đô thị loại II; mức 10.000 triệu đồng/đô thị loại III; mức 35 triệu đồng/km đường tuần tra biên giới địa phương quản lý để thực hiện duy tu, sửa chữa;

d) Đối với nhiệm vụ chi quản lý, bảo trì đường bộ từ nguồn thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô: Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

14. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: Phân bổ trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp môi trường của ngân sách nhà nước, trong đó ngân sách trung ương chiếm 10%, ngân sách địa phương chiếm 90%. Chi sự nghiệp môi trường của ngân sách địa phương được phân bổ theo các tiêu chí sau đây:

a) Dành 40% phân bổ theo dân số và mật độ dân số, cụ thể:

a1) Theo dân số: Dân số Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh có hệ số 15; dân số các thành phố còn lại có hệ số 10; dân số các tỉnh có hệ số 5;

a2) Theo mật độ dân số: Trên 2.000 người/km² có hệ số 15; trên 1.000 đến 2.000 người/km² có hệ số 6; trên 750 đến 1.000 người/km² có hệ số 2,5; trên 500 đến 750 người/km² có hệ số 1,8; từ 500 người/km² trở xuống có hệ số 1;

b) Dành 35% phân bổ cho yếu tố tác động môi trường của sản xuất công nghiệp theo tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Chi sự nghiệp} \\ \text{môi trường} \\ \text{(tỉnh A)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng chi sự} \\ \text{nghiệp môi} \\ \text{trường ngân} \\ \text{sách địa} \\ \text{phương} \end{array} \times 35\% \times \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị tăng thêm ngành} \\ \text{công nghiệp và xây dựng trên} \\ \text{địa bàn tỉnh A} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị tăng thêm ngành} \\ \text{công nghiệp và xây dựng toàn} \\ \text{quốc} \end{array}}$$

c) Dành 25% phân bổ cho yếu tố tác động từ rừng tự nhiên bảo đảm môi trường thiên nhiên theo diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Chi sự nghiệp} \\ \text{môi trường} \\ \text{(tỉnh A)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng chi sự} \\ \text{nghiệp môi} \\ \text{trường ngân} \\ \text{sách địa} \\ \text{phương} \end{array} \times 25\% \times \frac{\begin{array}{l} \text{Diện tích rừng tự nhiên của} \\ \text{địa phương (ha)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích rừng tự} \\ \text{nhiên toàn quốc (ha)} \end{array}}$$

15. Phân bổ chi khác của ngân sách địa phương theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã được tính theo định mức phân bổ quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 của Điều này.

16. Đối với các địa phương khó khăn hoặc có dân số thấp:

a) Các địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên được phân bổ tăng thêm 15% số chỉ tính theo định mức dân số;

b) Các địa phương có dân số dưới 01 triệu người được phân bổ tăng thêm 18% số chỉ tính theo định mức dân số.

17. Đối với các thành phố:

a) Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ tăng thêm 80% số chỉ tính theo định mức dân số;

b) Các thành phố còn lại được phân bổ tăng thêm 70% số chỉ tính theo định mức dân số.

18. Dự phòng ngân sách địa phương:

a) Dự phòng ngân sách của từng địa phương làm cơ sở tính định mức là 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm bội chi ngân sách địa phương);

b) Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách địa phương, căn cứ tình hình thực tế, các địa phương bố trí dự phòng ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để chủ động xử lý các trường hợp đột xuất, cấp bách trong điều hành theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Phương pháp xác định số liệu

1. Số liệu của các tiêu chí quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này do cơ quan có thẩm quyền cung cấp, bao gồm:

a) Dân số từng địa phương được xác định theo dân số trung bình dự kiến năm 2027;

b) Số liệu được xác định đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm: Số xã, phường, đặc khu và thôn thuộc các vùng dân số quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết này; số liệu về phân loại đô thị và số liệu về đường tuần tra biên giới địa phương quản lý quy định tại điểm c khoản 13 Điều 5 của Nghị quyết này;

c) Số liệu được xác định đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm: Số liệu về diện tích đất trồng lúa quy định tại điểm b khoản 13 Điều 5 của Nghị quyết này; số liệu về diện tích rừng tự nhiên quy định tại điểm c khoản 14 Điều 5 của Nghị quyết này;

d) Số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác định theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025;

đ) Số liệu về tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp và xây dựng quy định tại điểm b khoản 14 Điều 5 của Nghị quyết này được xác định theo số ước tính cả năm 2025.

2. Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết này được xác định theo biên chế sự nghiệp giáo dục năm 2026 được cấp có thẩm quyền giao và hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương được hưởng tháng 7 năm 2026.

3. Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương quy định tại khoản 5 Điều 5 của Nghị quyết này được xác định theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao; mức khoán quỹ phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031, số lượng cấp ủy viên cấp tỉnh, cấp xã, số lượng cán bộ, công chức trong các cơ quan giúp việc của tỉnh ủy, thành ủy; hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương được hưởng tháng 7 năm 2026.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Chính phủ:

a) Tổ chức và chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết này;

b) Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết này theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Giao Ủy ban nhân dân các địa phương:

a) Căn cứ các quy định tại Nghị quyết này, chịu trách nhiệm xác định dân số theo từng vùng; xác định kinh phí thực hiện từng chế độ, chính sách an sinh xã hội; xác định quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương;

b) Căn cứ tổng mức chi thường xuyên được tính theo quy định tại Nghị quyết này, khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình thực tế từng lĩnh vực chi tại địa phương, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh và chính quyền địa phương cấp xã theo quy định của Luật Ngân sách

nhà nước để làm căn cứ xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách ở địa phương năm 2027.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2026 và làm cơ sở lập dự toán ngân sách nhà nước năm 2027.

Điều 9. Giám sát việc thực hiện Nghị quyết

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XVI thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2026.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Mẫn